

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....Tháng.....Năm.....



[Handwritten signature]
Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám Đốc

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm khác.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty trong kỳ là Ông Trần Kim Thành.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Giám đốc Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh	Giám đốc Nghiên cứu & Phát triển sản phẩm
Ông Tất Cẩm Hoàng	Giám đốc Nhân sự
Bà Hồ Ngọc Anh	Giám đốc Quản lý chất lượng
Bà Nguyễn Hoàng Phương Thảo	Giám đốc Phân phối
Ông Trần Hải Lộc	Giám đốc Kinh doanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty TNHH Một Thành Viên KI DO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành viên KI DO ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

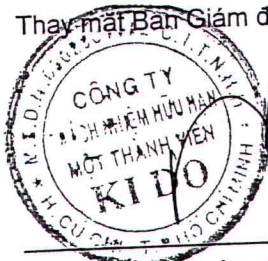
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower,
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752642/18592238

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên KI DO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Một Thành viên KI DO ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.6 và số 3.1 của báo cáo tài chính đính kèm, trình bày rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 được lập nhằm hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ các quy định về nộp báo cáo tài chính của Công ty cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do đó, các dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan kèm theo có thể không so sánh được với số liệu của kỳ hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhất Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Huỳnh Phát An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3168-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.754.235.362	224.485.217.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	39.303.567.887	27.216.455.822
111	1. Tiền		33.303.567.887	26.716.455.822
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.775.560	102.870.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.901.540	107.581.780
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.125.980)	(4.711.780)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	405.940.488.251	110.156.822.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30.024.738.592	18.649.405.120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		87.324.677.514	75.853.969.456
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		223.395.942.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		65.195.130.145	15.653.448.370
140	IV. Hàng tồn kho	6	124.042.665.942	81.297.287.148
141	1. Hàng tồn kho		124.042.665.942	81.797.146.445
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(499.859.297)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.463.737.722	5.711.781.918
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.902.229.861	5.265.510.168
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	561.507.861	446.271.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		708.563.045.399	379.358.528.948
210	I. Phải thu dài hạn		1.067.197.801	1.309.662.801
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.067.197.801	1.309.662.801
220	II. Tài sản cố định		332.082.293.805	216.515.151.463
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	328.671.939.199	212.443.978.075
222	Nguyên giá		504.049.593.307	357.657.780.412
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(175.377.654.108)	(145.213.802.337)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	3.410.354.606	4.071.173.388
228	Nguyên giá		10.796.808.591	10.509.508.591
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.386.453.985)	(6.438.335.203)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		281.277.053.814	80.405.273.546
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	281.277.053.814	80.405.273.546
260	IV. Tài sản dài hạn khác		94.136.499.979	81.128.441.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	75.301.995.259	75.937.315.315
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	18.834.504.720	5.191.125.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.289.317.280.761	603.843.746.782



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		621.850.233.008	306.961.988.309
310	I. Nợ ngắn hạn		404.185.144.321	254.626.765.853
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	63.708.951.980	36.134.017.215
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	9.084.908.381	3.714.161.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.753.733.920	11.213.430.760
314	4. Phải trả người lao động		12.766.808.049	22.122.337.093
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	97.506.097.543	14.750.713.709
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.811.526.296	94.085.240.888
320	7. Vay ngắn hạn	16.1	188.553.118.152	62.635.169.033
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	9.971.695.472
330	II. Nợ dài hạn		217.665.088.687	52.335.222.456
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	14.787.533.270	10.190.291.846
338	2. Vay dài hạn	16.2	197.685.646.323	36.500.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	5.191.909.094	5.644.930.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		667.467.047.753	296.881.758.473
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	667.467.047.753	296.881.758.473
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	176.604.057.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.200.000.000	2.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.267.047.753	118.077.701.473
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.077.701.473	41.150.994.049
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		147.189.346.280	76.926.707.424
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.289.317.280.761	603.843.746.782

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

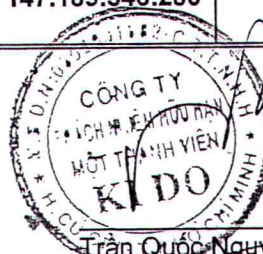
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.145.682.789.878	1.091.431.326.226
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(5.048.711.035)	(23.573.653.873)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	1.140.634.078.843	1.067.857.672.353
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(477.675.198.984)	(487.487.822.625)
20	5. Lợi nhuận gộp		662.958.879.859	580.369.849.728
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	9.245.701.434	3.043.679.500
22	7. Chi phí tài chính	21	(14.346.716.160)	(6.573.880.706)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.361.127.644)	(1.622.844.264)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(430.217.060.631)	(444.458.790.111)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(49.153.560.350)	(47.977.226.192)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		178.487.244.152	84.403.632.219
31	11. Thu nhập khác	24	492.697.823	15.328.402.686
32	12. Chi phí khác		(10.387.811)	(10.456.071)
40	13. Lợi nhuận khác		482.310.012	15.317.946.615
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		178.969.554.164	99.721.578.834
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(45.423.586.781)	(21.883.610.868)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	13.643.378.897	(911.260.542)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		147.189.346.280	76.926.707.424

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

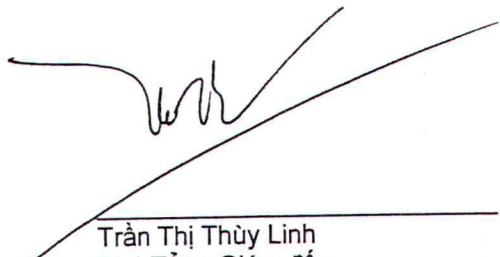
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		178.969.554.164	99.721.578.834
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		32.834.197.476	30.703.268.879
03	Các khoản dự phòng		(955.466.613)	754.810.362
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(41.711.941)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.312.755.208)	(2.681.372.820)
06	Chi phí lãi vay	21	11.361.127.644	1.622.844.264
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		214.896.657.463	130.079.417.578
09	Tăng các khoản phải thu		(64.201.502.002)	(25.366.221.084)
10	Tăng hàng tồn kho		(42.245.519.497)	(9.256.026.738)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		68.874.694.813	(44.359.681.756)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.382.777.675)	9.857.993.997
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.573.278.552)	(1.929.317.825)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(28.532.445.294)	(11.741.689.041)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.562.302.265)	(1.433.742.163)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.273.526.991	45.850.732.968
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(311.044.517.192)	(180.714.005.205)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		445.797.038	5.847.194.629
23	Tiền chi cho vay		(389.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		165.604.058.000	-
26	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		169.861.695	30.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		6.978.497.035	1.429.346.195
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(526.846.303.424)	(143.437.464.381)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.1	223.395.943.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	16	809.134.574.733	121.788.938.122
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(522.030.979.291)	(51.575.317.114)
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90.839.649.944)	(32.556.294.055)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		419.659.888.498	37.657.326.953




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		12.087.112.065	(59.929.404.460)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	27.216.455.822	87.137.895.385
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.964.897
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	39.303.567.887	27.216.455.822


 Trần Thị Thùy Linh
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính




 Trần Quốc Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm khác.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 1.492 (31 tháng 12 năm 2015: 1.075).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Theo yêu cầu tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, Công ty phải tiến hành lập báo cáo tài chính theo các hướng dẫn được trình bày ở Thuyết minh số 3.1. Theo đó, báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 được lập nhằm hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ các quy định về nộp báo cáo tài chính của Công ty cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Thông tư 200.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") và được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Trong năm 2016, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần, từ ngày 30 tháng 9 năm 2016. Vì vậy, theo quy định của Thông tư 200 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, kỳ kế toán cuối cùng của Công ty dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Thông tin so sánh

Như trình bày ở trên, Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2016, do vậy, theo quy định của Thông tư 200 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, kỳ kế toán hiện hành của Công ty áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Theo đó, các dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan kèm theo được trình bày cho mục đích cung cấp thông tin và không mang tính so sánh với số liệu của kỳ hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Theo Thông tư 200, khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, Công ty phải tiến hành lập và trình bày báo cáo tài chính theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với bảng cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty trước khi chuyển đổi hình thức sở hữu, là số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, được trình bày trong cột số cuối kỳ. Cột số đầu kỳ trình bày số cuối năm trước, là tại ngày 31 tháng 12 năm 2015; và
- ▶ Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu, là các giao dịch phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, được trình bày trong cột kỳ này (sau đây được gọi chung là "Kỳ này"). Cột kỳ trước trình bày số liệu của năm trước, là năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Chủ tịch Công ty và được chủ sở hữu của Công ty phê duyệt:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	1.114.933.345	1.117.169.380
Tiền gửi ngân hàng	32.188.634.542	25.599.286.442
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>39.303.567.887</u>	<u>27.216.455.822</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.024.738.592	18.649.405.120
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	10.415.992	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp Vincommerce - Chi Nhánh Hà Nội</i>	3.318.073.798	980.661.091
<i>Các khách hàng khác</i>	26.696.248.802	17.668.744.029
Trả trước cho người bán ngắn hạn	87.324.677.514	75.853.969.456
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	63.658.765.292	16.862.488.213
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	23.665.912.222	58.991.481.243
Phải thu về cho vay ngắn hạn	223.395.942.000	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	223.395.942.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	65.195.130.145	15.653.448.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	51.490.387.654	14.256.622.408
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	10.819.468.304	772.677.254
<i>Phải thu khác</i>	2.885.274.187	624.148.708
TỔNG CỘNG	<u>405.940.488.251</u>	<u>110.156.822.946</u>

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nguyên liệu, vật liệu	67.368.828.089	33.504.687.248
Công cụ và dụng cụ	19.971.165.771	19.718.048.120
Thành phẩm	36.513.729.185	27.985.427.105
Hàng hóa	45.251.912	588.983.972
Hàng mua đi trên đường	143.690.985	-
TỔNG CỘNG	124.042.665.942	81.797.146.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(499.859.297)
GIÁ TRỊ THUẦN	124.042.665.942	81.297.287.148

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là 98.632.860.733 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	499.859.297	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	499.859.297
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(499.859.297)	-
Số cuối kỳ	-	499.859.297

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	70.248.957.946	235.275.882.713	40.561.049.287	11.571.890.466	357.657.780.412
Mua mới	8.749.944.805	52.733.662.939	20.046.485.623	4.562.712.836	86.092.806.203
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.988.852.902	56.830.722.995	-	-	60.819.575.897
Thanh lý	-	-	(520.569.205)	-	(520.569.205)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>82.987.755.653</u>	<u>344.840.268.647</u>	<u>60.086.965.705</u>	<u>16.134.603.302</u>	<u>504.049.593.307</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.042.392.768	11.638.924.586	2.539.287.679	9.481.255.248	24.701.860.281
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(16.701.150.152)	(99.341.018.674)	(18.648.628.891)	(10.523.004.620)	(145.213.802.337)
Khấu hao trong kỳ	(3.197.987.441)	(21.655.107.376)	(4.961.312.596)	(690.293.243)	(30.504.700.656)
Thanh lý	-	-	340.848.885	-	340.848.885
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>(19.899.137.593)</u>	<u>(120.996.126.050)</u>	<u>(23.269.092.602)</u>	<u>(11.213.297.863)</u>	<u>(175.377.654.108)</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>53.547.807.794</u>	<u>135.934.864.039</u>	<u>21.912.420.396</u>	<u>1.048.885.846</u>	<u>212.443.978.075</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>63.088.618.060</u>	<u>223.844.142.597</u>	<u>36.817.873.103</u>	<u>4.921.305.439</u>	<u>328.671.939.199</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>	33.985.050.545	90.309.535.555	-	-	124.294.586.100
<i>Tài sản cầm cố cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 16.2)</i>	-	59.243.197.260	-	-	59.243.197.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND <i>Phần mềm kế toán</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	10.509.508.591
Mua mới	<u>287.300.000</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>10.796.808.591</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	758.795.060
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	(6.438.335.203)
Hao mòn trong kỳ	<u>(948.118.782)</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>(7.386.453.985)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>4.071.173.388</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>3.410.354.606</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Xây dựng nhà máy mới	150.323.506.452	19.185.209.249
Lắp đặt máy móc	126.460.727.222	50.633.984.752
Nhà kho và nhà ăn cho nhân viên	2.787.687.700	10.224.484.184
Phát triển phần mềm	1.705.132.440	-
Khác	-	361.595.361
TỔNG CỘNG	<u>281.277.053.814</u>	<u>80.405.273.546</u>

Công ty đã dùng tài sản đang được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 233.461.237.376 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16.2*).

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	10.902.229.861	5.265.510.168
Công cụ và dụng cụ	3.891.276.773	681.445.115
Chi phí bảo hiểm trả trước	3.107.978.550	4.415.355.154
Khác	3.902.974.538	168.709.899
Dài hạn	75.301.995.259	75.937.315.315
Tiền thuê đất trả trước	61.316.585.128	59.697.963.166
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.985.410.131	16.239.352.149
TỔNG CỘNG	<u>86.204.225.120</u>	<u>81.202.825.483</u>

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất với giá trị còn lại lần lượt là 11.053.419.333 VND và 46.234.480.170 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 16.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 16.2*) từ ngân hàng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.570.909.487	579.035.022
Người bán khác	61.138.042.493	35.554.982.193
TỔNG CỘNG	<u>63.708.951.980</u>	<u>36.134.017.215</u>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.843.578.657	62.188.896
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.724.246.340	-
Khách hàng khác	3.517.083.384	3.651.972.787
TỔNG CỘNG	<u>9.084.908.381</u>	<u>3.714.161.683</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.469.992.368	45.423.586.781	(28.532.445.294)	25.361.133.855
Thuế thu nhập cá nhân	981.398.535	12.336.432.939	(13.101.503.698)	216.327.776
Thuế GTGT	1.762.007.675	113.666.794.404	(113.314.318.497)	2.114.483.582
Thuế khác	(446.239.568)	4.891.127.259	(4.944.606.845)	(499.719.154)
TỔNG CỘNG	<u>10.767.159.010</u>	<u>176.317.941.383</u>	<u>(159.892.874.334)</u>	<u>27.192.226.059</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	11.213.430.760			27.753.733.920
Thuế nộp thừa	(446.271.750)			(561.507.861)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí tiếp thị sản phẩm	70.039.096.435	13.608.283.925
Lương tháng 13 và thưởng	22.471.924.226	-
Chi phí xây dựng	2.341.929.156	-
Chi phí vận chuyển	1.734.064.129	355.604.166
Chi phí điện nước	573.303.597	370.032.990
Các khoản khác	345.780.000	416.792.628
TỔNG CỘNG	<u>97.506.097.543</u>	<u>14.750.713.709</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	4.811.526.296	94.085.240.888
Cổ tức phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	90.839.648.945
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.528.812.978	1.004.831.764
Kinh phí công đoàn	1.121.250.116	1.209.712.679
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.161.463.202	1.031.047.500
Dài hạn	14.787.533.270	10.190.291.846
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	14.787.533.270	10.190.291.846
TỔNG CỘNG	<u>19.599.059.566</u>	<u>104.275.532.734</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	90.839.648.945
Bên thứ ba	19.599.059.566	13.435.883.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

16. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Vay	Trả nợ vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Vay từ ngân hàng	99.135.169.033	809.134.574.733	(522.030.979.291)	386.238.764.475
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	62.635.169.033			188.553.118.152
Vay dài hạn	36.500.000.000			197.685.646.323

16.1 Vay ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	118.964.097.738	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2016 đến ngày 26 tháng 3 năm 2017	5,2 - 5,5	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc Dự án Phú Đồng lần lượt trị giá 33.985.050.545 VND và 90.309.535.555 VND (Thuyết minh số 7); quyền sử dụng đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại trị giá 11.053.419.333 VND (Thuyết minh số 10); giá trị hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 98.632.860.733 VND (Thuyết minh số 6); và khoản phải thu trị giá 30.024.738.592 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	29.747.601.958	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 đến ngày 8 tháng 3 năm 2017	5,5	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	39.841.418.456	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 9 tháng 1 năm 2017	4,2 - 5,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>188.553.118.152</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	168.485.646.323	Ngày 12 tháng 1 năm 2017	6,5	Xây dựng cơ bản dở dang cho công trình nhà máy Bắc Ninh trị giá 233.461.237.376 VND (Thuyết minh số 9); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại VND 46.234.480.170 (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	29.200.000.000	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	6,5 - 7,0	Máy móc, thiết bị trị giá 59.243.197.260 VND (Thuyết minh số 7)
TỔNG CỘNG		197.685.646.323		

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã và đang làm việc tại Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	69.000.000.000	107.604.057.000	2.200.000.000	170.832.078.961	349.636.135.961
Tăng vốn	107.604.057.000	(107.604.057.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	76.926.707.424	76.926.707.424
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(123.395.943.000)	(123.395.943.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.285.141.912)	(6.285.141.912)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>176.604.057.000</u>	<u>-</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>118.077.701.473</u>	<u>296.881.758.473</u>
Kỳ này					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	176.604.057.000	-	2.200.000.000	118.077.701.473	296.881.758.473
Tăng vốn (i)	223.395.943.000	-	-	-	223.395.943.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	147.189.346.280	147.189.346.280
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>400.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>265.267.047.753</u>	<u>667.467.047.753</u>

(i) Vào ngày 29 tháng 8 năm 2016, Công ty đã nhận được vốn góp thêm bằng tiền với giá trị là 223.395.943.000 VND từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo Quyết định của chủ sở hữu Công ty ngày 15 tháng 12 năm 2015.

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn điều lệ đã góp
	Số tiền theo GCNĐKKD	%	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	400.000.000.000	100	400.000.000.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.145.682.789.878	1.091.431.326.226
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.144.913.725.582	1.086.228.604.122
Doanh thu bán hàng hóa	210.485.596	4.260.154.668
Doanh thu bán phế liệu	558.578.700	942.567.436
Trừ:	(5.048.711.035)	(23.573.653.873)
Chiết khấu thương mại	(5.048.711.035)	(22.515.918.532)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.057.735.341)
Doanh thu thuần	1.140.634.078.843	1.067.857.672.353

19.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.907.419.816	1.398.264.927
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.267.204.399	1.590.329.462
Khác	71.077.219	55.085.111
TỔNG CỘNG	9.245.701.434	3.043.679.500

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	475.369.947.980	472.912.778.058
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.372.392	2.770.200.086
Khác	2.146.878.612	11.804.844.481
TỔNG CỘNG	477.675.198.984	487.487.822.625

Công ty TNHH Một Thành viên KI DO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.361.127.644	1.622.844.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.339.485.830	4.161.098.060
Khác	646.102.686	789.938.382
TỔNG CỘNG	<u>14.346.716.160</u>	<u>6.573.880.706</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Lương nhân viên	156.225.520.289	139.517.185.564
Chi phí mua ngoài	129.129.595.573	113.800.948.751
Quảng cáo và khuyến mãi	116.540.963.528	140.015.534.226
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.766.338.712	8.540.571.400
Phân bổ chi phí trả trước	8.227.651.473	19.115.537.050
Khác	11.326.991.056	23.469.013.120
TỔNG CỘNG	<u>430.217.060.631</u>	<u>444.458.790.111</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Lương nhân viên	27.591.968.141	26.273.158.764
Chi phí mua ngoài	16.887.848.151	10.643.223.243
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.406.776.583	1.923.103.489
Phí thuê và bảo trì	2.143.929.626	5.306.447.646
Khác	123.037.849	3.831.293.050
TỔNG CỘNG	<u>49.153.560.350</u>	<u>47.977.226.192</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	13.577.735.627
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	266.076.718	1.252.026.625
Thu nhập từ các khoản đền bù	190.841.295	332.631.136
Các khoản khác	35.779.810	166.009.298
TỔNG CỘNG	<u>492.697.823</u>	<u>15.328.402.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.871.658.859	383.895.663.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.153.642.172	199.346.442.956
Chi phí nhân công	171.331.553.966	162.490.438.646
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	31.452.819.438	29.786.653.526
Phân bổ chi phí trả trước	8.350.689.322	19.123.120.384
Chi phí hàng hóa	155.972.392	2.770.200.086
Chi phí khác	178.729.483.816	182.511.320.207
TỔNG CỘNG	<u>957.045.819.965</u>	<u>979.923.838.928</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.423.586.781	21.883.610.868
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(13.643.378.897)	911.260.542
TỔNG CỘNG	<u>31.780.207.884</u>	<u>22.794.871.410</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.969.554.164	99.721.578.834
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%)	35.793.910.833	21.938.747.343
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	1.193.032.895	143.681.915
Thay đổi tài sản thuế hoãn lại do thuế suất	-	519.112.582
Cổ tức nhận được	(12.078.570)	(12.118.724)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(5.366.060.320)	-
Khác	171.403.046	205.448.294
Chi phí thuế TNDN	<u>31.780.207.884</u>	<u>22.794.871.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	17.013.252.464	2.950.142.742	14.063.109.722	(77.681.893)
Trợ cấp thôi việc	1.052.001.508	1.128.986.122	(76.984.614)	(57.331.988)
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	754.719.011	1.015.325.298	(260.606.287)	(875.018.927)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.027.825	99.971.859	(84.944.034)	99.971.859
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(496.088)	(3.300.198)	2.804.110	(1.199.593)
TỔNG CỘNG	18.834.504.720	5.191.125.823	13.643.378.897	(911.260.542)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	VND	
				Kỳ này	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Tiền chi cho vay	389.000.000.000	-	-
		Nhận vốn góp	223.395.943.000	-	-
		Tiền thu từ cho vay	165.604.058.000	-	-
		Lãi cho vay	6.778.346.184	-	-
		Thuê văn phòng	1.452.016.989	4.524.380.574	-
		Cổ tức đã công bố	-	123.395.943.000	-
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	30.000.000.000	-
		Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	13.577.735.627	-
		Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	13.539.034.876	-
		Chi trả hộ	-	2.678.210.447	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO ("KDF")	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	-	-	591.260.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KDF	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	10.415.992	-
Phải thu ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	16.812.916.463	14.256.622.408
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	30.000.000.000	-
		Lãi thu từ cho vay	4.677.471.191	-
			51.490.387.654	14.256.622.408
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Cho vay	223.395.942.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Chi phí thuê	(2.570.909.487)	(579.035.022)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	(2.843.578.657)	(62.188.896)
Phải trả ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Cổ tức	-	(90.839.648.945)

Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Kỳ này	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	12.786.491.320	20.727.572.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đến 1 năm	59.327.191.292	21.717.749.340
Từ 1 đến 5 năm	68.746.925.071	48.017.787.279
Trên 5 năm	<u>25.717.213.775</u>	<u>31.150.820.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>153.791.330.138</u>	<u>100.886.356.619</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 102.337.146.965 VND chủ yếu liên quan đến công trình nhà máy đang xây dựng để sản xuất kem tại Khu Công nghiệp, Đô Thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Phù Chân, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.


29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	21.765	25.620
- Đồng nhân dân tệ (CNY)	17.200	
- Đồng Euro (EUR)	2.710	2.000

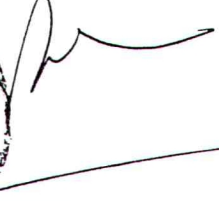
30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017